

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **04/2021/HNGĐ-PT**

Ngày: 02 - 02 - 2021

V/v “Tranh chấp về thay đổi người
trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn,
chia tài sản sau khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Quang Ninh

Các Thẩm phán: Ông Vũ Hoàng Linh

Bà Lê Hồng Hạnh

Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Hoàng Lực - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa: Ông Hà Văn Hiến - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 28 tháng 01 và ngày 02 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 35/2020/TB-TLVA ngày 23 tháng 11 năm 2020 về việc “Tranh chấp về thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn, chia tài sản sau khi ly hôn”.

Do Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 17/2020/HNGĐ-ST ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện BGM bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 33/2020/QĐXXPT-HNGĐ ngày 11 tháng 12 năm 2020 và quyết định hoãn phiên tòa số: 22/2020/QĐHPT – HNGĐ ngày 28 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Triệu Thị C, sinh năm 1979; (có mặt).

Bị đơn: Ông Ninh Văn L, sinh năm 1971 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Thôn Cầu S, xã BGM, huyện BGM, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Bá Huy, sinh năm 1975 “Tại Văn bản ủy quyền ngày 09/12/2019”; địa chỉ: A3/7, tổ 3, khu phố 2,

đường Lê Văn Việt, phường Tăng Nhơn Phú, quận 9, Thành Phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Hoàng Thị H, sinh năm 1959. (vắng mặt).
 2. Ông Ninh Văn L, sinh năm 1960 (vắng mặt)
 3. Bà La Thị S, sinh năm 1965 “Ủy quyền lại cho ông Nguyễn Bá Huy, sinh năm 1975 tại Văn bản ủy quyền ngày 28/02/2020” (có mặt).
 4. Anh Ninh Lê T, sinh năm 2005 (vắng mặt)
 5. Chị Ninh Thị L, sinh năm 1987 (vắng mặt)
- Cùng địa chỉ: Thôn Cầu S, xã BGM, huyện BGM, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện ngày 17 tháng 6 năm 2019 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Triệu Thị C trình bày:*

Tôi và ông Ninh Văn L là vợ chồng hợp pháp, tuy nhiên vì mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng nên tôi và ông Ninh Văn L đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số: 135/2018/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện BG M, tỉnh Bình Phước. Theo Quyết định này, tôi đồng ý cho ông Ninh Văn L được trực tiếp nuôi con chung tên Ninh Lê T đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi và tự thỏa thuận về phần tài sản chung. Nhưng hiện nay do ông L không lo lắng chăm sóc con chung và không làm theo thỏa thuận phân chia tài sản chung với tôi nên tôi yêu cầu Tòa án giải quyết cho tôi những vấn đề sau:

Về việc nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung: Tôi yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi quyền nuôi con chung từ ông Ninh Văn L sang cho tôi để tôi được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Ninh Lê T, sinh ngày 21/8/2005 cho đến khi cháu Tuấn trưởng thành đủ 18 tuổi, tôi không yêu cầu ông Ninh Văn L cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống tôi và ông Ninh Văn L có những tài sản chung gồm:

1. Diện tích đất 21.144,3m² tọa lạc tại Thôn Cầu S, xã BGM, huyện BGM, tỉnh Bình Phước. Nguồn gốc đất là do tôi và ông Ninh Văn L cùng khai hoang và sử dụng từ năm 1996 và sử dụng ổn định từ đó đến nay. Đất đã được đo đạc chính quy thuộc thửa đất số 47, tờ bản đồ số 19 nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận sử dụng đất. Đất có tứ cận như sau: Phía Đông giáp đất bà Phúc; Phía Tây giáp đất ông Hiệu; Phía Nam giáp suối Đắc O, Phía Bắc giáp đất bà Trúc.

Tài sản trên đất có khoảng 470 cây điều (trong đó có 220 cây do ông L trồng năm 1996 và 250 cây trồng năm 1997); 900 cây cà phê do ông Lại, bà C trồng năm 2008; 500 trụ tiêu (trong đó: 200 trụ do ông L trồng một mình năm 2010, 240 trụ do ông L và tôi cùng trồng năm 2012, 60 trụ do ông L trồng năm 2016).

2. Diện tích đất 8851,7m² tọa lạc tại Thôn Cầu S, xã BGM, huyện BGM, tỉnh Bình Phước. Nguồn gốc đất là do tôi và ông Lcùng khai hoang và sử dụng từ năm 1997 và sử dụng ổn định từ đó đến nay, không ai tranh chấp gì. Đất đã được đo đạc chính quy thuộc thửa đất số 173, tờ bản đồ số 19 nhưng chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đất có tứ cận như sau: Phía Đông giáp đất ông Lý; phía Tây giáp đất ông Đoàn; Phía Bắc giáp đất ông Đoàn; phía Nam giáp đất ông Dào.

Tài sản trên đất có khoảng 200 cây điều trồng năm 1998. Ngoài ra, không có gì khác.

3. Diện tích đất 1.572,2 m² tọa lạc tại Thôn Cầu S, xã BGM, huyện BGM, tỉnh Bình Phước. Nguồn gốc đất là do tôi và ông Lcùng khai hoang và sử dụng từ năm 1996 và sử dụng ổn định từ đó đến nay, không ai tranh chấp gì. Đất đã được đo đạc chính quy thuộc thửa đất số 28, tờ bản đồ số 36 nhưng chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đất có tứ cận như sau: Phía Đông giáp đường ĐT 741; Phía Tây giáp đất bà Hôn; Phía Bắc giáp đất ông Thư, ông Sơn; phía Nam giáp đất bà Sần, ông Mến.

Tài sản trên đất có khoảng 05 cây điều trồng từ năm 1992, 20 trụ tiêu trồng năm 2016 và 01 căn nhà cấp 04 diện tích 100m², do ông L và bà C xây dựng năm 2001.

4. Diện tích đất 5.050 m² (đo đạc thực tế 5.774,4m²) tọa lạc tại Thôn Cầu S, xã BGM, huyện BGM, tỉnh Bình Phước. Đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T901049, sổ vào sổ cấp 94/ĐL ngày 25/09/2001 đứng tên ông Ninh Văn L và bà Triệu Thị C. Đất có tứ cận như sau: Phía Đông giáp suối; Phía Tây giáp đường ĐT 741; phía Bắc giáp đất bà Yến; Phía Nam giáp đất ông Lý. Vào năm 2016, ông Ninh Văn L đã tự ý chuyển đổi thửa đất này cho bà La Thị S và ông Ninh Văn L, nhưng chưa làm thủ tục sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tài sản trên đất có 300 trụ tiêu trồng năm 2017, 50 cây điều trồng năm 2017.

5. Diện tích đất 2375,1 m² tọa lạc tại Thôn Cầu S, xã BGM, huyện BGM, tỉnh Bình Phước. Nguồn gốc đất là do tôi và ông Lcùng khai hoang và sử dụng từ năm 1995 và sử dụng ổn định từ đó đến nay, không ai tranh chấp gì. Đất có tứ cận như sau: Phía Đông giáp đất ông Lại; Phía Tây giáp đất ông Sơn; Phía Bắc giáp đất ông Sơn; Phía Nam giáp đất ông Mến. Vào năm 2014, ông Ninh Văn L đã tự ý chuyển nhượng thửa đất này cho bà Hoàng Thị Hôn hiện nay tôi không cung cấp được cho Tòa án những giấy tờ liên quan tới diện tích đất này.

Tài sản trên đất có 13 cây điều trồng từ năm 1992.

6. Diện tích đất khoảng 13037,1 m² tọa lạc tại tổ 8 Cây D, thôn Đ A, xã BGM, huyện BG M, tỉnh Bình Phước. Nguồn gốc đất là do tôi và ông Lmua lại của ông Vòng Và Hồ vào ngày 21/4/2006. Đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất. Đất có tứ cận như sau: phía Đông giáp đất bà Thịnh; phía Tây giáp đất ông Lập; phía Bắc giáp đất đường thôn; phía Nam giáp đất ông Sám.

Tài sản trên đất có 338 cây điều trồng từ năm 2005, 40 cây cà phê trồng năm 2006, 01 căn nhà tạm diện tích 35m², xây dựng năm 2008, kết cấu mái lợp tôn, xà gồ gỗ, cột kèo bằng gỗ.

7. Diện tích đất khoảng 5.101,0m² tọa lạc tại tổ 8 Cây D, thôn Đ A, xã BGM, huyện BG M, tỉnh Bình Phước. Nguồn gốc đất là do tôi và ông Lmua lại của ông Triệu Hoàng Đông. Đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đất có tứ cận như sau: Phía Đông giáp đất ông Hải; phía Tây giáp đất ông Vụ; phía Bắc giáp đường thôn; phía Nam giáp đất bà Muông.

Tài sản trên đất có 183 cây điều trồng từ năm 2004. Ngoài ra, không còn tài sản nào khác.

Tại phiên tòa sơ thẩm, tôi yêu cầu Tòa án giải quyết cho tôi được toàn quyền sở hữu, sử dụng và định đoạt các tài sản là diện tích đất 8851,7m² tọa lạc tại thôn Cầu S, xã Bù G M, huyện Bù Gi M, tỉnh Bình Phước, diện tích đất 13.037,1m² và diện tích đất 5.101,0m² cùng tọa lạc tại tổ 8 Cây D, thôn Đ A, xã BGM, huyện BG M, tỉnh Bình Phước và toàn bộ tài sản gắn liền với đất.

Chia diện tích đất 21.144,3m² tọa lạc tại thôn Cầu S, xã Bù G M, huyện Bù Gi M, tỉnh Bình Phước và tài sản gắn liền với đất cho con chung tên Ninh Lê T.

Chia diện tích đất 2.375,1m² tọa lạc tại thôn Cầu S, xã Bù G M, huyện Bù Gi M, tỉnh Bình Phước và tài sản gắn liền với đất cho ông Ninh Văn L.

Đối với các diện tích đất 5.050m² (đo đạc thực tế 5.774,4m²), 1.572,2m² tọa lạc tại thôn Cầu S, xã Bù G M, huyện Bù G M, tỉnh Bình Phước tôi xác định đây là tài sản riêng của ông Ninh Văn L có trước khi chung sống với **tôi nên tôi** đồng ý giao lại cho ông Ninh Văn L.

** Quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Bá Huy trình bày:*

- Về thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn: Ông Ninh Văn L không vi phạm Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 135/2018/QĐST-HNGĐ ngày 25/12/2018 của Tòa án nhân dân huyện BG M, tỉnh Bình Phước. Căn cứ vào quy định của Luật hôn nhân và gia đình, ông Lkhông vi phạm, không cản trở bà C chăm sóc con chung nên việc bà C yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con là hoàn toàn không có căn cứ.

- Về tài sản chung:

[1]. Hồ sơ thừa đất số 47, tờ bản đồ số 19, diện tích đất 21.144,3m² tọa lạc tại thôn Cầu S, xã Bù G M, huyện Bù Gi M, tỉnh Bình Phước nguồn gốc đất tự khai phá năm 1993, đứng tên hộ ông Ninh Văn L và bà Triệu Thị C. Tài sản trên đất có 220 cây điều trồng năm 1995, 250 cây điều trồng năm 1997; 900 cây cà phê trồng

năm 2008; 200 trụ tiêu trồng năm 2010, 240 trụ tiêu trồng năm 2012, 60 trụ tiêu trồng năm 2016.

Đối với diện tích đất này là do ông L cùng bố mẹ khai phá năm 1993, trong quá trình sử dụng đất ông L không có văn bản nào nhập chung tài sản là quyền sử dụng đất vào khối tài sản chung của ông với bà C. Năm 2013, ông L có làm hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng do tranh chấp chia tài sản chung giữa vợ chồng và do bà C bỏ đi nên chưa thỏa thuận phân chia được và hồ sơ đang tồn tại Ủy ban nhân dân xã Bù Gia Mập.

Ông L yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 47, tờ bản đồ số 19, diện tích 21.144,3m² tọa lạc tại thôn Cầu S, xã Bù G M, huyện Bù Gi M, tỉnh Bình Phước là tài sản riêng của ông có trước thời kỳ hôn nhân và tài sản gắn liền với đất gồm: 900 cây cà phê trồng năm 2008, 200 trụ tiêu trồng năm 2010, 240 trụ tiêu trồng năm 2012, 60 trụ tiêu trồng năm 2016 do bà C bỏ nhà đi từ năm 2008 và không chăm sóc, ông L là người trồng và chăm sóc một mình nên toàn bộ tài sản trên là tài sản riêng của ông Lại.

Đối với tài sản gắn liền với đất gồm: 220 cây điều trồng năm 1995 do ông L và bà Dấu trồng, 250 cây Điều trồng năm 1997 do ông Lại, bà Dấu và bà C trồng và cùng chăm sóc nên ông Lyêu cầu chia 03 phần gồm bà C 01 phần, ông L 01 phần, bà Dấu 01 phần.

[2]. Thửa đất số 17, tờ bản đồ số 36, diện tích đất 5.050m² (đo đạc thực tế 5.774,4m²) tọa lạc tại thôn Cầu S, xã BGM huyện BGM, tỉnh Bình Phước. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T901049 số vào sổ cấp 94/ĐL ngày 25/9/2001 đứng tên ông Ninh Văn L và bà Triệu Thị C.

Tài sản gắn liền với đất có 300 trụ tiêu trồng năm 2017, 50 cây điều trồng năm 2017.

Diện tích đất này hiện đang do ông Ninh Văn L và bà La Thị S quản lý, sử dụng. Lý do, là năm 2001, ông L đã đại diện cho vợ chồng đổi đất cho bà Sấn, ông Lý để lấy diện tích đất phía ngoài là 1.572,2m² tọa lạc tại thôn Cầu S, xã Bù G M, huyện Bù G M, tỉnh Bình Phước, trên thửa đất có 01 căn nhà do bố mẹ và anh em trong gia đình xây dựng từ năm 1991. Sau khi đổi đất, vợ chồng bà Sấn, ông Lý đã chuyển đi nơi khác ở và ông Lại, bà C xây dựng lại nhà năm 2001 để ở. Tất cả các tài sản gắn liền với đất là do ông Lý, bà Sấn trồng và chăm sóc nên ông Lyêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà C ký các giấy tờ để chuyển quyền cho bà La Thị S và ông Ninh Văn L. Đối với phần diện tích đất tăng thêm ông L đồng ý giao cho bà Sấn, ông Lý liên hệ cơ quan có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận phần diện tích tăng thêm này.

[3]. Hồ sơ thửa đất số 28, tờ bản đồ số 36, diện tích đất 1.572,2m² tọa lạc tại Thôn Cầu S, xã BGM, huyện BGM, tỉnh Bình Phước. Nguồn gốc đất tự khai phá

năm 1993, đứng tên hộ ông Ninh Văn L và vợ là bà Triệu Thị C. Ông Ninh Văn L đại diện ký trong hồ sơ địa chính, thửa đất đã được UBND xã Bù Gia Mập xét duyệt.

Tài sản trên đất có 05 cây điều trồng năm 1992; 20 trụ tiêu trồng năm 2016; 01 căn nhà cấp 4 diện tích 100m^2 , do ông L và bà C xây dựng năm 2001.

Phần diện tích đất này thuộc quyền sử dụng của bố mẹ ông L, bà S, ông Lý và ông L khai phá năm 1993. Năm 2001, vợ chồng ông L đã dùng diện tích 5.050m^2 (do đạc thực tế $5.774,4\text{m}^2$) đổi đất cho bà S, ông Lý lấy phần diện tích đất phía ngoài là $1.572,2\text{m}^2$ tọa lạc tại thôn Cầu S, xã Bù G M, huyện Bù G M, tỉnh Bình Phước, trên thửa đất có 01 căn nhà do bố mẹ và anh em trong gia đình xây dựng năm 1991. Ông L yêu cầu Tòa án công nhận đây là tài sản riêng của ông L có trước thời kỳ hôn nhân.

[4]. Hồ sơ thửa đất số 173, tờ bản đồ số 19, diện tích đất $8.851,7\text{m}^2$ tọa lạc tại Thôn Cầu S, xã BGM, huyện BGM, tỉnh Bình Phước. Nguồn gốc đất do ông L và bố mẹ ông tự khai phá năm 1993, đứng tên hộ ông Ninh Văn L và bà Triệu Thị C. Ông Ninh Văn L đại diện ký trong hồ sơ địa chính, thửa đất đã được UBND xã Bù Gia Mập xét duyệt.

Ông L yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất là tài sản riêng của ông L có trước thời kỳ hôn nhân.

Tài sản trên đất có 200 cây điều trồng năm 1998, ông L yêu cầu chia giá trị làm 03 phần gồm bà C 01 phần, ông L 01 phần, bà Dấu 01 phần.

[5]. Diện tích đất $2.375,1\text{m}^2$ tọa lạc tại Thôn Cầu S, xã BGM, huyện BGM, tỉnh Bình Phước. Nguồn gốc đất là do ông L khai hoang và sử dụng từ năm 1994. Năm 2013, ông L đã chuyển nhượng cho bà Hoàng Thị H với giá 100.000.000 đồng, việc chuyển nhượng bà C có biết và không có ý kiến gì. Hiện tài sản này do bà Hôn đăng ký và đã được UBND xã Bù Gia Mập xét duyệt để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên diện tích đất này không phải là tài sản chung của ông và bà C.

Tài sản trên đất có 13 cây điều trồng từ năm 1992.

[6]. Diện tích đất khoảng $1.303,1\text{m}^2$ tọa lạc tại tổ 8 Cây D, thôn Đ A, xã BGM, huyện BGM, tỉnh Bình Phước. Nguồn gốc đất là do bà C và ông L mua lại của vợ chồng ông Vòng Và Hồ vào ngày 21/4/2006. Đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tài sản trên đất có 338 cây điều trồng từ năm 2005, 40 cây cà phê trồng năm 2006, 01 căn nhà tạm diện tích 35m^2 , xây dựng năm 2008, kết cấu mái lợp tôn, xà gồ gỗ, cột kèo gỗ. Đối với tài sản này hiện nay bà C đang quản lý, sử dụng nên ông L đồng ý giao cho bà C sử dụng đất này và tài sản gắn liền với đất.

[7]. Diện tích đất 5.101,0m² tọa lạc tại tổ 8 Cây D, thôn Đ A, xã BGM, huyện BG M, tỉnh Bình Phước. Nguồn gốc đất là do bà C và ông L mua. Đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tài sản trên đất có 183 cây điều trồng từ năm 2004. Ngoài ra không có gì khác.

Đối với tài sản chung này hiện nay bà C đang quản lý, sử dụng nên ông L yêu cầu bà C giao cho ông sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất, bà C phải trả phần giá trị tài sản chênh lệch cho ông L.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cháu Ninh Lê T trình bày:*

Hiện tại, cháu đang do ông L trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc từ năm 2005 đến nay. Khi chung sống với ông L cháu được chăm sóc bảo đảm các điều kiện bình thường. Nay bà C yêu cầu Tòa án quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con thì cháu không đồng ý. Cháu yêu cầu Tòa án tiếp tục giao cháu cho ông L trực tiếp nuôi dưỡng.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Thị H trình bày:*

Vào ngày 25/3/2013, tôi có nhận chuyển nhượng diện tích đất 2.375,1m² tọa lạc tại thôn Cầu S, xã Bù G M, huyện Bù G M, tỉnh Bình Phước, tài sản trên đất gồm có 01 căn nhà cấp 4 và cây điều trên đất, giá chuyển nhượng là 100.000.000 đồng. Đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tại thời điểm tôi nhận chuyển nhượng đất tôi đã giao đủ số tiền 100.000.000 đồng cho ông Lại. Hiện nay tôi đã làm thủ tục kê khai đất để đo đạc chính quy cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho tôi tại UBND xã Bù Gia Mập. Nay tôi yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp cho tôi.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ninh Văn L và bà La Thị S trình bày:*

Năm 1991, vợ chồng tôi từ Lạng Sơn vào thôn Cầu S, xã Bù G M, huyện Bù Gi M, tỉnh Bình Phước khai phá đất để ở và trồng trọt. Đầu năm 1992, bố mẹ tôi cùng các anh em gồm: Sàng, Lóng, Lại vào sau và khoảng vài tháng sau thì ông Dền (bố ruột tôi) chết, cả gia đình tôi và vợ chồng anh Lóng, em Lại, em Sàng chia diện tích đất khoảng 15 ha đã khai phá từ năm 1991 để canh tác. Riêng ông L và mẹ ruột tôi được giao quản lý, sử dụng và canh tác các diện tích đất gồm: Quyền sử dụng đất 21.144,3m²; 8.851,7m²; 5.050m² (5.774,4m²); 2.375,1m² cùng tọa lạc tại thôn Cầu S, xã Bù G M, huyện Bù G M, tỉnh Bình Phước, tài sản trên đất có cây điều trồng năm 1992, 1993. Ngoài ra vào năm 2001, ông L, bà C có đổi diện tích đất 5.050m² (5.774,4m²) cho tôi để lấy diện tích đất 1.572,2m². Nay tôi đề nghị Tòa án công nhận quyền sử dụng đất diện tích 5.050m² (5.774,4m²) hợp pháp cho vợ chồng tôi.

Tại Bản án sơ thẩm số 17/2020/HNGĐ-ST ngày 14 tháng 9 năm 2020 và quyết định sửa chữa bổ sung bản án sơ thẩm số 06/2020/QĐ - SCBSBA ngày 30/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện B G M đã quyết định:

Căn cứ khoản 1, 3 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 40; Điều 147 và Điều 157; Điều 165; Điều 227; Điều 266, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 28, 33, 35, 43, 44, 84 Luật Hôn nhân gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Triệu Thị C:

Về con chung: Không chấp nhận yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn

Về chia tài sản chung:

Không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn đối với các diện tích 21.144,3m²; 8.851,7m² tọa lạc tại Thôn Cầu S, xã BGM, huyện BGM, tỉnh Bình Phước.

Tạm giao diện tích đất khoảng 13.037,1m² tọa lạc tại tổ 8 Cây D, thôn Đ A, xã BGM, huyện BG M, tỉnh Bình Phước. Tài sản trên đất có 338 cây điều trồng từ năm 2005, 40 cây cà phê trồng năm 2006; 01 căn nhà tạm diện tích 35m², xây dựng năm 2008, kết cấu mái lợp tôn, xà gồ gỗ, cột kèo bằng gỗ, nền đất cho bà Triệu Thị C quản lý, sử dụng. Đất có tứ cận: Đông giáp đất ông Thịnh; phía Tây giáp đất ông Lập; phía Bắc giáp đường thôn, phía Nam giáp đất ông Sâm.

Tạm giao diện tích đất 5.101,0m² tọa lạc tại tổ 8 Cây D, thôn Đ A, xã BGM, huyện BG M, tỉnh Bình Phước. Tài sản trên đất có 183 cây điều trồng năm 2004 cho ông Ninh Văn L quản lý sử dụng. Đất có tứ cận: Đông giáp đất ông Hải; phía Tây giáp đất ông Vụ; phía Bắc giáp đường thôn, phía Nam giáp đất bà Muông.

Buộc ông Ninh Văn L thanh toán cho bà Triệu Thị C số tiền 54.050.000 đồng.

Sau khi, Bản án có hiệu lực pháp luật các đương sự có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm các thủ tục cấp giấy chứng nhận sở hữu về tài sản theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và các chi phí tố tụng khác, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo, kháng nghị theo luật định.

Ngày 28 tháng 9 năm 2020, nguyên đơn bà Triệu Thị C kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm số 17/2020/HNGĐ-ST ngày 14/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện B G M. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm theo hướng chấp

nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện về việc thay đổi người nuôi con và chia tài sản sau khi ly hôn.

Ngày 29 tháng 9 năm 2020, bị đơn ông Ninh Văn L kháng cáo một phần Bản án số 17/2020/HNGĐ-ST ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện B G M về việc yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét tuyên buộc bà C thanh toán giá trị tài sản chênh lệch là 208.047.041 đồng cho ông Ninh Văn L.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà Triệu Thị C giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Yêu cầu Tòa cấp phúc thẩm xem lại toàn bộ Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà đối với việc thay đổi người nuôi con và chia tài sản chung sau khi ly hôn.

Ông Ninh Văn L rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước:

- Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận việc tự nguyện rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Ninh Văn L, đình chỉ xét xử phúc thẩm về yêu cầu kháng cáo của ông Lại. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Triệu Thị C. Áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 17/2020/ST-HNGĐ ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện BG M, tỉnh Bình Phước.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Triệu Thị C, ông Ninh Văn L làm trong thời gian luật định, phù hợp với Điều 272, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, có hình thức và nội dung phù hợp với quy định của pháp luật, nên cần xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Tại phiên tòa, bị đơn ông Ninh Văn L rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo của mình. Xét thấy việc rút yêu cầu kháng cáo của ông Là tự nguyện. Nên căn cứ các Điều 284, 293 và 298 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông Lại.

[3] Xét kháng cáo của bà Triệu Thị C thấy rằng:

[3.1] Về việc thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn: Theo Quyết định Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 135/2018/QĐST-HNGĐ ngày 25/12/2018 của Tòa án nhân dân huyện BGM các

đương sự thỏa thuận giao con chung cháu Ninh Lê T cho ông Ninh Văn L trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc đến khi thành niên. Nguyên đơn bà Triệu Thị C cho rằng trong quá trình nuôi dưỡng ông Ninh Văn L không lo lắng, chăm sóc con chung và trong quá trình thăm con thì ông L có hành vi, lời nói ngăn cản việc thăm nuôi con chung. Tuy nhiên, trong quá trình xét xử sơ thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm bà C không đưa ra được các tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của mình là có căn cứ. Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án cháu Ninh Lê T khẳng định khi sống cùng với ông L cháu Tuấn vẫn thường xuyên được gặp bà C, ông L không có hành động hay lời nói cản trở việc cháu Tuấn gặp bà C. Cháu Tuấn cũng không đồng ý với yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con của bà C mà vẫn tiếp tục có nguyện vọng được sống cùng với ông L. Vì vậy, kháng cáo yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con của bà C là không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.2] Về yêu cầu chia tài sản chung: Tại phiên tòa phúc thẩm bà C cho rằng toàn bộ tài sản trên là tài sản chung của vợ chồng được hình thành trong thời kỳ hôn nhân nên yêu cầu Tòa chia tài sản chung theo quy định của pháp luật. Xét yêu cầu của bà C, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[3.2.1] Đối với các diện tích đất 21.144,3m²; 8.851,7m²; 2.375,1m² bà C xác nhận các diện tích này có trước khi bà và ông L sống chung với nhau. Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện các diện tích đất này là do gia đình ông L tự khai phá từ năm 1993. Lời trình bày của ông L về nguồn gốc đất và Công Văn phúc đáp số 22 ngày 25/3/2020 của UBND xã Bù Gia Mập, huyện B G M về nguồn gốc các diện tích đất này đang được ông L lập hồ sơ đề nghị UBND xã Bù Gia Mập xét duyệt để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Mặt khác, các thành viên trong gia đình ông L gồm ông Ninh Văn L, ông Ninh Văn Sang cũng khẳng định các diện tích đất này là do bố mẹ và các anh em cùng khai phá sau đó chia cho vợ chồng ông và vợ chồng ông Sang, phần còn lại là của bà Dấu (mẹ của ông L) và ông L quản lý sử dụng cho đến nay. Đồng thời, trong quá trình quản lý, sử dụng ông L cũng không có văn bản hay thỏa thuận bằng lời nói về việc nhập các diện tích đất này vào khối tài sản chung của ông L với bà C. Do đó, cho thấy đây là tài sản của bà Dấu và ông L, do bà Dấu trước khi chết không để lại di chúc phân chia những diện tích đất này và cũng tại thời điểm giải quyết vụ án các đồng thừa kế không có ý kiến gì về tài sản này. Vì vậy, bà C cho rằng đây là tài sản chung của vợ chồng là không có căn cứ, nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.2.2] Đối với các diện tích đất 5.050m² (diện tích đo đạc thực tế 5.774,4m² diện tích đất này đến năm 2001, ông L bà C đã đổi cho ông Lý, bà Sấn để nhận diện tích đất 1.572,2m²); 2.375,1m² cùng tọa lạc tại Thôn Cầu S, xã BGM, huyện BGM, tỉnh Bình Phước. Xét thấy, tại biên bản lấy lời khai ngày 14/02/2020, cũng như tại

phiên tòa sơ thẩm, bà C xác định đây là những tài sản riêng của ông Lại, do ông L khai phá trước khi bà và ông L chung sống với nhau nên bà đồng ý giao cho ông L sử dụng. Lời trình bày thừa nhận của bà C về nguồn gốc đất phù hợp với lời khai nhận của ông L và những tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Tại phiên tòa phúc thẩm bà C lại cho rằng đây là tài sản chung phát sinh trong thời kỳ hôn nhân. Tuy nhiên bà C không đưa ra được các tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.2.3] Đối với tài sản là Quyền sử dụng đất diện tích 13.037,1m² và diện tích đất 5.101,0m² và tài sản gắn liền với đất, cùng tọa lạc tại tổ 8 Cây D, thôn Đ A, xã BGM, huyện BG M, tỉnh Bình Phước. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà C và ông L đều thừa nhận diện tích đất là do ông và bà C nhận chuyển nhượng vào ngày 21/4/2006 của ông Vòng Và Hồ và ngày 25/4/2006 của ông Triệu Hoàng Đông nên căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, quy định *“Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”*. Vì vậy, Tòa cấp sơ thẩm đã xác định Quyền sử dụng đất diện tích đất 13.037,1m² và diện tích đất 5.101,0m² và tài sản gắn liền với đất, cùng tọa lạc tại tổ 8 Cây D, thôn Đ A, xã BGM, huyện BG M, tỉnh Bình Phước là tài sản chung của bà C và ông L được hình thành trong thời kỳ hôn nhân để phân chia theo quy định của pháp luật và đã xem xét đến công sức đóng góp, công sức duy trì và phát triển đối với tài sản riêng của ông L là phù hợp với quy định của pháp luật.

[4]. Từ những nhận định trên, cần ghi nhận việc tự nguyện rút yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Ninh Văn L, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng cáo của ông Lại; không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Triệu Thị C. Giữ nguyên bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 17/2020/ST-HNGĐ ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện BG M, tỉnh Bình Phước.

[5] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí:

- Đối với án phí sơ thẩm: Tại phiên tòa phúc thẩm do nguyên đơn bà Triệu Thị C xuất trình chứng cứ mới là đơn xin miễn giảm án phí. Xét thấy đơn xin miễn giảm án phí có xác nhận của chính quyền địa phương nơi bà C có hộ khẩu thường trú là xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới nên bà C được giảm ½ tiền án phí mà cấp sơ thẩm đã tuyên (bà C được giảm **11.386.000đ**).

Án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm:

- Do kháng cáo của bà C không được Hội đồng xét xử chấp nhận nên bà C phải chịu theo quy định của pháp luật.

- Tại phiên tòa ông Lai rút đơn kháng cáo nên ông Lai phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 284, 293 và 298 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị đơn ông Ninh Văn L.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Triệu Thị C.

Giữ nguyên Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 17/2020/HNGĐ-ST ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện B G M.

Căn cứ vào các khoản 1, khoản 3 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 40, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 227, Điều 266, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 28, 33, 35, 43, 44, 84 Luật hôn nhân gia đình. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Triệu Thị C.

1. Về con chung: Không chấp nhận yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn của bà Triệu Thị C.

2. Về chia tài sản chung:

2.1. Không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn đối với các diện tích đất 21.144,3m²; 8.851,7m² tọa lạc tại Thôn Cầu S, xã BGM, huyện BGM, tỉnh Bình Phước.

2.2. Tạm giao diện tích đất khoảng 13.037,1m² tọa lạc tại tổ 8 Cây Da, thôn Đắc Ấ, xã Bù Gia Mập, huyện B G M, tỉnh Bình Phước. Tài sản trên đất gồm có 338 cây điều trồng từ năm 2005, 40 cây cà phê trồng năm 2006, 01 căn nhà tạm diện tích 35m², xây dựng năm 2008, kết cấu mái lợp tôn, xà gỗ gỗ, cột kèo bằng gỗ trên đất cho bà Triệu Thị C quản lý, sử dụng. Đất có tứ cận: phía Đông giáp đất bà Thịnh, phía Tây giáp đất ông Lập; phía Bắc giáp đường thôn; phía Nam giáp đất ông Sâm.

2.3. Tạm giao diện tích đất 5.101,0m² tọa lạc tại tổ 8 Cây Da, thôn Đắc Ấ, xã Bù Gia Mập, huyện B G M, tỉnh Bình Phước. Tài sản trên đất có 183 cây điều trồng năm 2004 cho ông Ninh Văn L quản lý, sử dụng. Đất có tứ cận: phía Đông giáp đất ông Hải; phía Tây giáp đất ông Vụ; phía Bắc giáp đường thôn; phía Nam giáp đất bà Muông.

Buộc ông Ninh Văn L thanh toán cho bà Triệu Thị C số tiền 54.050.000 (Năm mươi tư triệu không trăm năm mươi nghìn) đồng.

Sau khi Bản án có hiệu lực pháp luật các đương sự có nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền để làm các thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày Bản án, Quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

3. Về án phí:

* Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Triệu Thị C phải chịu 11.386.000 (Mười một triệu ba trăm tám mươi sáu nghìn) đồng, được khấu trừ số tiền 12.300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0019842 ngày 24/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B G M, tỉnh Bình Phước. Chi cục Thi hành án dân sự huyện B G M, tỉnh Bình Phước hoàn trả lại cho bà C số tiền **913.000** (Chín trăm mười ba nghìn) đồng;

- Ông Ninh Văn L được miễn toàn bộ án phí dân sự có giá ngạch.

* Án phí phúc thẩm:

- Bà Triệu Thị C phải chịu 300.000 đồng được khấu trừ số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền số: 0019437 ngày 28/9/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B G M, tỉnh Bình Phước.

- Ông Ninh Văn L phải chịu 300.000 đồng được khấu trừ số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền số: 0019438 ngày 29/9/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B G M, tỉnh Bình Phước.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi Hành án dân sự thì các đương sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện B G M;
- Chi cục THADS huyện B G M;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, Tổ HCTP, Tòa GD& NCTN.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Quang Ninh

